TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2- BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2026/DS-ST
Ngày: 10-7-2026
V/v "Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2-BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Trứ

Ông Lê Văn Đô

-Thư ký phiên toà: Ông Thân Văn Đông - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 -Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện VKSND nhân dân Khu vực 2 -Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh: Bà Nguyễn Hồng H - Kiểm sát viên.

Ngày 10/7/2026, Tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 312/2026/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2026 về việc giải quyết vụ án tranh chấp *"Hợp đồng mua bán tài sản"*; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2026/QĐXXST-DS ngày 28/5/2026; quyết định hoãn phiên tòa số 152/2026/QĐXXST-DS ngày 25/6/2026 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1962 (có mặt)*
Địa chỉ: Tổ dân phố L (nay là TDP T), phường V, tỉnh Bắc Ninh.
**Bị đơn: Anh Phạm Văn M, sinh năm 1982 (có mặt)*
Địa chỉ: Tổ dân phố M (nay là TDP Y), phường V, tỉnh Bắc Ninh.
**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
-Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1987 (vợ anh M) (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ dân phố M (nay là TDP Y), phường V, tỉnh Bắc Ninh.
-Bà Dương Thị T1, sinh năm 1963 (vợ ông T)
(có đơn xin vắng mặt)
Do ông Hoàng Văn T đại diện theo ủy quyền (có mặt)
Đều địa chỉ: Tổ dân phố L (nay là TDP T), phường V, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/4/2026, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Hoàng Văn T trình bày: Từ năm 2021 thì gia đình anh M có mua cám chăn nuôi của gia đình ông, đến ngày 06/9/2021 thì anh M không mua cám nữa. Phương thức mua cám thì ông giao cám đến nhà anh M, và có ký sổ. Anh M và chị L có ký sổ mỗi lần lấy cám. Khi mua cám thì hai bên có hợp đồng mua bán hàng hóa đề ngày 19/4/2021, và hai bên có thỏa thuận nếu trả tiền ngay thì không tính lãi, nếu nợ thì tính lãi 1%/ tháng. Tính đến ngày 29/12/2023, vợ chồng anh M và chị L còn

nợ của cá nhân ông số tiền gốc còn nợ là 242.380.000 đồng, số tiền lãi là 67.866.400 đồng. Tổng số tiền 310.246.400 đồng (Ba trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng), nhưng nay ông chỉ yêu cầu vợ chồng anh M và chị L trả số tiền 310.246.000 đồng (Ba trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Ông xác định đây là nợ chung của vợ chồng anh M, chị L và là tài sản riêng của cá nhân ông. Đề nghị Tòa án không đưa bà Dương Thị T1, sinh năm 1963 là vợ ông vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nay ông yêu cầu vợ chồng anh M và chị L trả cho cá nhân ông số tiền gốc còn nợ là 242.380.000 đồng, số tiền lãi là 67.866.400 đồng. Tổng số tiền 310.246.400 đồng (Ba trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng), nhưng nay tôi chỉ yêu cầu trả số tiền 310.246.000 đồng (Ba trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Ông đồng ý nhận sự ủy quyền của bà T1 tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa ông T có mặt, ông yêu cầu vợ chồng anh M và chị L trả cho cá nhân ông số tiền gốc còn nợ là 242.380.000 đồng và tính lãi suất 12%/năm tính từ ngày 29/12/2023 dương lịch cho đến ngày xét xử.

*Bị đơn anh Phạm Văn M trình bày:

Từ năm 2021, thì gia đình anh có mua cám chăn nuôi của gia đình ông T đến ngày 06/9/2021 thì anh không mua cám nữa. Phương thức mua cám thì ông T giao cám đến nhà anh, và có ký sổ. Anh xác định chữ ký " M, Phạm Văn M" tại các mã lấy cám trong sổ do ông T cung cấp là do anh viết và ký, còn chữ " L, Hoàng Thị L" tại các mã lấy cám trong sổ do ông T cung cấp là do vợ anh viết và ký. Khi mua cám thì hai bên có hợp đồng mua bán hàng hóa đề ngày 19/4/2021, và hai bên có thỏa thuận nếu trả tiền ngay thì không tính lãi, nếu nợ thì tính lãi 1%/ tháng. Tính đến ngày 29/12/2023, anh còn nợ của ông T số tiền gốc còn nợ là 242.380.000 đồng, số tiền lãi là 67.866.400 đồng. Tổng số tiền 310.246.400 đồng (Ba trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng), nhưng nay ông T chỉ yêu cầu trả số tiền 310.246.000 đồng (Ba trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) thì anh xác định đây là nợ riêng của cá nhân anh, việc chị L có ký vào sổ là do ký nhận hộ anh. Vợ chồng anh hiện nay vẫn ở cùng nhau và cùng chăm lo kinh tế gia đình, việc chăn nuôi phát triển sinh lời thì cùng phục vụ kinh tế gia đình. Hiện nay vợ anh đi làm công ty, các văn bản của Tòa án vợ anh đã nhận được nhưng do đi làm nên không đến Tòa án làm việc được.

Nay ông T yêu cầu vợ chồng anh phải trả cho cá nhân ông T số tiền gốc còn nợ là 242.380.000 đồng, số tiền lãi là 67.866.400 đồng. Tổng số tiền 310.246.400 đồng (Ba trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng), nhưng nay ông T chỉ yêu cầu trả số tiền 310.246.000 đồng (Ba trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) thì anh xác định nợ riêng cá nhân anh, anh đồng ý trả số tiền gốc 242.380.000 đồng, còn số tiền lãi 67.866.400 đồng thì anh xin được miễn, vì hoàn cảnh khó khăn.

Tại phiên tòa anh M có mặt, anh xác định hai bên có thỏa thuận lãi 1%/ tháng, anh đồng ý trả số tiền gốc 242.380.000 đồng, còn số tiền lãi thì anh xin được miễn và anh xác định là nợ riêng của cá nhân anh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị T1 (vợ ông T) trình bày: Chồng bà có bán hàng thức ăn chăn nuôi gia súc. Từ năm 2021 thì gia đình anh M có

mua cám chăn nuôi của chồng bà, đến ngày 06/9/2021 thì anh M không mua cám nữa. Phương thức mua cám và thanh toán giữa chồng bà và anh M cụ thể như thế nào thì bà không được biết. Bà xác định đây là nợ chung của vợ chồng anh M, chị L và là tài sản riêng của cá nhân chồng bà, không liên quan đến tài sản chung của gia đình.

Nay ông T yêu cầu vợ chồng anh M và chị L trả cho cá nhân ông T số tiền gốc còn nợ là 242.380.000 đồng, số tiền lãi là 67.866.400 đồng. Tổng số tiền 310.246.400 đồng (Ba trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng), nhưng nay ông T chỉ yêu cầu trả số tiền 310.246.000 đồng (Ba trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) thì bà xác định là tiền của cá nhân ông T.

Vì lý do sức khỏe, nên bà ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng trong vụ án từ giai đoạn thụ lý đến khi kết thúc vụ án. Mọi quyết định của ông T là quyết định của bà.

Tại phiên tòa bà T1 vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị L vợ anh M đã được Toà án triệu tập hợp lệ, nhưng không lên Toà án làm việc.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành chưa tốt.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288; Điều 430; Điều 440 của Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T.

Buộc anh Phạm Văn M và chị Hoàng Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hoàng Văn T số tiền gốc là 242.380.000 đồng và số tiền lãi là 73.602.723 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 315.982.723 đồng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự: Anh Phạm Văn M và chị Hoàng Thị L có nghĩa vụ liên đới chịu 15.799.136 đồng.

Ông T được miễn tiền tạm ứng án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: Ông Hoàng Văn T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh M và chị L trả số tiền nợ mua cám và lãi, xác định là quan hệ tranh chấp *"Hợp đồng mua bán tài sản"* theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ giữa các bên là quan hệ giữa cá nhân với cá nhân. Bị đơn cư trú tại địa bàn Tổ dân phố M (nay là TDP Y), phường V, tỉnh Bắc Ninh. Tòa án nhân dân Khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L vắng mặt lần hai không có lý do, bà T1 vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 - Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Hoàng Văn T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh M và chị L trả số tiền nợ mua cám và lãi thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, thì hai bên đều xác định vợ chồng anh M và chị L có mua cám của ông T và tính đến ngày 29/12/2023, vợ chồng anh M còn nợ của ông T số tiền gốc là 242.380.000 đồng. Khi mua cám thì hai bên có hợp đồng mua bán hàng hóa đề ngày 19/4/2021, và hai bên có thỏa thuận lãi nếu trả tiền ngay thì không tính lãi, nếu nợ thì tính lãi 1%/tháng. Anh M cũng thừa nhận có việc mua bán cám và thực hiện như ông T trình bày là đúng. Anh xác định là nợ riêng cá nhân và đồng ý trả số tiền gốc, số tiền lãi anh xin vì hoàn cảnh khó khăn. Do vậy, ông Hoàng Văn T khởi kiện vợ chồng anh M và chị L trả số tiền gốc 242.380.000 đồng, và lãi là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[4] Về nghĩa vụ trả tiền: Ông Hoàng Văn T xác định là nợ chung của vợ chồng anh M và chị L và là tiền riêng của cá nhân ông. Anh M xác định là nợ riêng của cá nhân anh. Tuy nhiên, tại các mã lấy cám thì cả anh M và chị L đều ký lấy cám, hiện hai vợ chồng anh M vẫn chung sống với nhau và cùng chăm lo kinh tế gia đình, việc chăn nuôi phát triển sinh lời thì cùng phục vụ kinh tế gia đình. Anh M xác định là nợ riêng của cá nhân anh M, nhưng anh không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc nợ riêng của cá nhân anh. Do vậy, buộc anh M và chị L phải trả tiền cho cá nhân ông T là có căn cứ.

[5] Về lãi suất cho vay: Trong quá trình giải quyết, khi chốt nợ, thì hai bên xác định lãi xuất là 1%/tháng, có thỏa thuận bằng văn bản. Xét thấy, mức lãi ông T yêu cầu là 12%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận. Thời gian tính lãi từ ngày 29/12/2023 cho đến ngày xét xử là 02 năm 6 tháng 11 ngày là 73.602.723 đồng.

[6] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do các bên không thỏa thuận được nên lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên vợ chồng anh M và chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ông T được miễn tiền tạm ứng án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288; Điều 430; Điều 440 của Bộ luật dân sự; Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 - Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T.

Buộc anh Phạm Văn M và chị Hoàng Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hoàng Văn T số tiền gốc là 242.380.000 đồng và số tiền lãi là 73.602.723 đồng. Tổng

cả gốc và lãi là 315.982.723 đồng (Ba trăm mười lăm triệu, chín trăm tám mươi nghìn, bẩy trăm hai ba đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự: Anh Phạm Văn M và chị Hoàng Thị L có nghĩa vụ liên đới chịu 15.799.136 đồng (Mười lăm triệu, bẩy trăm chín chín nghìn, một trăm ba sáu đồng).

Ông T được miễn tiền tạm ứng án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 2-Bắc Ninh;
- Phòng THADS Khu vực 2-Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Sự